

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>41,396,277,669</b>	<b>29,649,050,872</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>13,640,939,893</b>	<b>5,047,257,845</b>
1. Tiền	111		13,640,939,893	5,047,257,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16,137,523,002</b>	<b>13,771,075,948</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	15,473,287,649	12,424,802,879
2. Trả trước cho người bán	132		304,324,754	2,077,038,028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,841,035,598	750,360,040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>7,914,040,954</b>	<b>7,627,469,428</b>
1. Hàng tồn kho	141		7,914,040,954	7,627,469,428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,703,773,820</b>	<b>3,203,247,651</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,703,773,820	3,203,247,651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>98,018,705,680</b>	<b>98,666,017,865</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>93,861,788,741</b>	<b>94,296,327,515</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	93,266,436,636	93,694,167,078
- Nguyên giá	222		204,835,156,888	200,942,226,207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111,568,720,252)	(107,248,059,129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	595,352,105	602,160,437
- Nguyên giá	228		887,433,100	887,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292,080,995)	(285,272,663)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,940,155,500</b>	<b>1,771,012,910</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1,940,155,500	1,771,012,910
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,216,761,439</b>	<b>2,598,677,440</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,216,761,439	2,598,677,440
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>139,414,983,349</b>	<b>128,315,068,737</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>79,082,494,460</b>	<b>71,475,617,121</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57,223,959,646</b>	<b>49,617,082,307</b>
1. Phải trả người bán	311	V.10	11,974,098,188	11,440,439,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,540,269,000	4,839,837,882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,469,611,017	2,070,775,340
4. Phải trả người lao động	314		4,107,309,717	4,330,489,484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,702,375,260	195,830,328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	3,086,710,078	2,924,600,107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3,778,021,382	4,010,376,450
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20,915,237,376	16,981,015,590
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	2,650,327,628	2,823,717,628
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21,858,534,814</b>	<b>21,858,534,814</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	18,218,534,814	18,218,534,814
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>60,332,488,889</b>	<b>56,839,451,616</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>60,332,488,889</b>	<b>56,839,451,616</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	16,852,450,776	13,359,413,503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		13,059,413,503	30,965,175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,793,037,273	13,328,448,328
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>139,414,983,349</b>	<b>128,315,068,737</b>

NGƯỜI LẬP

*Phạm Thị Thương*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Minh Huyền*

Đà Nẵng ngày 24 tháng 11 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



*Nguyễn Thanh Đông*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	63,208,472,530	58,753,446,235	63,208,472,530	58,753,446,235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,642,074,000	1,143,174,182	1,642,074,000	1,143,174,182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	61,566,398,530	57,610,272,053	61,566,398,530	57,610,272,053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	50,178,807,211	47,113,067,907	50,178,807,211	47,113,067,907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,387,591,319	10,497,204,146	11,387,591,319	10,497,204,146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	2,998,750	20,083,527	2,998,750	20,083,527
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	636,259,078	824,852,409	636,259,078	824,852,409
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		636,095,328	824,336,645	636,095,328	824,336,645
8. Chi phí bán hàng	25		2,011,348,070	1,702,122,116	2,011,348,070	1,702,122,116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,306,869,202	4,663,530,331	4,306,869,202	4,663,530,331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		4,436,113,719	3,326,782,817	4,436,113,719	3,326,782,817
11. Thu nhập khác	31	VI.27	729,471,330	1,281,505,391	729,471,330	1,281,505,391
12. Chi phí khác	32	VI.28	67,781,661	85,642,253	67,781,661	85,642,253
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		661,689,669	1,195,863,138	661,689,669	1,195,863,138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,097,803,388	4,522,645,955	5,097,803,388	4,522,645,955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	935,577,706	812,113,033	935,577,706	812,113,033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,162,225,682	3,710,532,922	4,162,225,682	3,710,532,922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	889	773	889	773
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

*Phạm Thị Thương*  
 Phạm Thị Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Minh Huyền*  
 Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 01 tháng 1 năm 2019  
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



*Nguyễn Thanh Đông*  
 Nguyễn Thanh Đông

045  
 G. T. V.  
 PH. H.  
 AN  
 Đ. N.  
 T. A. C.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

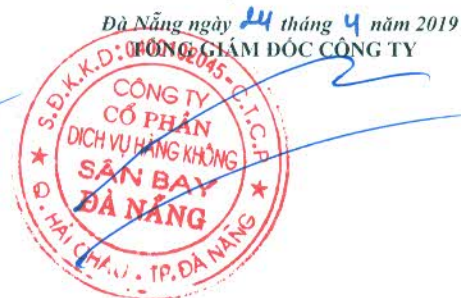
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,097,803,388	4,522,645,955
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	4,960,668,645	4,255,387,488
- Khấu hao tài sản cố định	03	4,327,469,455	4,648,321,256
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,896,138)	(1,217,270,413)
- Chi phí lãi vay	06	636,095,328	824,336,645
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	8	10,058,472,033	8,778,033,443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,374,636,218)	(4,753,888,261)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(286,571,526)	859,683,867
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(141,486,890)	(6,725,199,356)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(118,610,168)	(1,763,188,340)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(793,410,396)	(773,542,125)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(800,000,000)	(104,974,008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(665,390,000)	(1,770,458,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4,878,366,835</b>	<b>(6,253,533,280)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(221,802,711)	(505,197,272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,400,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,896,138	19,299,690
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(218,906,573)</b>	<b>914,102,418</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,560,754,714	13,671,203,522
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,626,532,928)	(6,683,520,525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3,934,221,786</b>	<b>6,987,682,997</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8,593,682,048</b>	<b>1,648,252,135</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,047,257,845	17,247,807,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>13,640,939,893</b>	<b>18,896,059,671</b>

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*Thư*  
 Nguyễn Thị Thuý Thương

*mh*  
 Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Thông tin khái quát :**

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

*Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải ( xe Taxi.. )

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

#### 8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác**:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng

thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

#### **10. Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **14. Vốn chủ sở hữu:**

##### ***Vốn cổ phần ưu đãi***

##### ***Cổ phiếu mua lại***

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

##### ***Cổ tức***

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

#### **15. Phân phối lợi nhuận thuần :**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của

một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

\* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

\* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 19. Công cụ tài chính:

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,844,268,637	1,206,679,502
+ VND	1,676,721,074	1,039,131,939
+ USD	167,547,563	167,547,563
<i>Nguyên tệ</i>	7,245.30	7,245.30
- Tiền gửi ngân hàng	11,796,671,256	3,840,578,343
+ VND	10,838,586,208	3,783,717,436
+ USD	958,085,048	56,860,907
<i>Nguyên tệ</i>	48,441.96	2,458.85
- Các khoản tương đương tiền ( là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
<b>Cộng</b>	<b>13,640,939,893</b>	<b>5,047,257,845</b>



<b>02- Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)</b>	<b>3,920,149,930</b>	<b>6,095,802,207</b>
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	-	
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited	1,155,196,570	1,137,010,000
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	1,283,828,361	3,477,667,208
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4,288,602,133</b>	<b>338,753,974</b>
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	4,288,602,133	338,753,974
<b>c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác</b>	<b>7,264,535,586</b>	<b>5,990,246,698</b>
<b>Cộng</b>	<b>15,473,287,649</b>	<b>12,424,802,879</b>

<b>03- Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	1,222,750,361	-	526,583,071	-
- Phải thu khác	426,285,237	-	223,776,969	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192,000,000			
<b>Cộng</b>	<b>1,841,035,598</b>	<b>-</b>	<b>750,360,040</b>	<b>-</b>

<b>03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
<b>Cộng</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

<b>04- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,762,671,102	-	3,724,152,868	-
- Công cụ, dụng cụ	2,765,931	-	3,656,104	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	4,148,603,922	-	3,899,660,457	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>7,914,040,954</b>	<b>-</b>	<b>7,627,469,429</b>	<b>-</b>

<b>05- Chi phí trả trước :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>3,703,773,820</b>	<b>3,203,247,651</b>
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	601,690,076	458,032,174
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,835,161,698	2,298,928,620
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	913,841,725	272,143,804
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	353,080,321	174,143,053
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>2,216,761,439</b>	<b>2,598,677,440</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,277,093,128	692,213,483
- Lệ phí đường bộ, BHPT		
- Chi phí thuê MBKD, khác	939,668,311	1,906,463,957
<b>Cộng</b>	<b>5,920,535,259</b>	<b>5,801,925,091</b>

<b>06- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	-	-

**07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý I/2019:**

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	50,452,369,042	28,722,621,685	120,620,859,599	1,146,375,881	200,942,226,207
Mua trong kỳ		2,363,771,637		168,678,864	2,532,450,501
Sửa chữa lớn hoàn thành	1,360,480,180				1,360,480,180
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	51,812,849,222	31,086,393,322	120,620,859,599	1,315,054,745	204,835,156,888
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	18,044,553,458	10,710,017,212	77,433,410,578	1,060,077,881	107,248,059,129
Khấu hao trong kỳ	753,088,003	1,013,740,341	2,540,856,837	12,975,942	4,320,661,123
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	18,797,641,461	11,723,757,553	79,974,267,415	1,073,053,823	111,568,720,252
<b>c) Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	32,407,815,584	18,012,604,473	43,187,449,021	86,298,000	93,694,167,078
Tại ngày cuối kỳ	33,015,207,761	19,362,635,769	40,646,592,184	242,000,922	93,266,436,636

**08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý I/2019:**

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
<b>b) Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ		-	285,272,663	285,272,663
Khấu hao trong kỳ		-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	292,080,995	292,080,995
<b>c) Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	128,933,337	602,160,437
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	122,125,005	595,352,105

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 44,121,077,184

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019: 47,528,879,764

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ, CCDC trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1.Mua sắm TSCĐ	590,545,455	2,109,482,727	1,941,846,364	-	758,181,818
- Mua xe 16 chỗ chở tổ lái	-	758,181,818		-	758,181,818

- Chi phí mua Trang thiết bị chế biến suất ăn	590,545,455	1,351,300,909	1,941,846,364		-
2. Xây dựng CB dở dang	1,180,467,455	1,535,503,502	1,533,997,275	-	1,181,973,682
Chi phí làm đường nội bộ nhà chế biến suất ăn Cam	886,480,227	295,493,455			1,181,973,682
- Chi phí sửa chữa nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng	293,987,228	1,240,010,047	1,533,997,275		-
<b>Cộng</b>	<b>1,771,012,910</b>	<b>3,644,986,229</b>	<b>3,475,843,639</b>	<b>-</b>	<b>1,940,155,500</b>

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)</b>	<b>3,681,855,885</b>	<b>3,681,855,885</b>	<b>3,516,004,522</b>	<b>3,516,004,522</b>
- Cty TNHH phân phối thực phẩm toàn cầu	432,264,832	432,264,832	212,918,232	212,918,232
- Lê Ngọc Thịnh	1,392,600,888	1,392,600,888	1,505,679,140	1,505,679,140
- Lê Tiến Minh	786,950,000	786,950,000	540,730,000	540,730,000
- Nguyễn Ngọc Anh	1,070,040,165	1,070,040,165	1,256,677,150	1,256,677,150
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>8,292,242,303</b>	<b>8,292,242,303</b>	<b>7,924,434,976</b>	<b>7,924,434,976</b>
<b>Cộng</b>	<b>11,974,098,188</b>	<b>11,974,098,188</b>	<b>11,440,439,498</b>	<b>11,440,439,498</b>

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý I/2019	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,039,577,124	2,802,521,076	2,440,867,261	1,401,230,939
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		780,020,946	935,577,706	800,000,000	915,598,652
- Thuế thu nhập cá nhân		251,177,270	262,533,515	360,929,359	152,781,426
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2,070,775,340</b>	<b>4,000,632,297</b>	<b>3,601,796,620</b>	<b>2,469,611,017</b>

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	38,515,260	195,830,328
- Chi phí khác	1,663,860,000	
<b>Cộng</b>	<b>1,702,375,260</b>	<b>195,830,328</b>

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>- Doanh thu nhận trước</b>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,101,766,979	2,550,368,041
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	672,943,099	176,232,066
+ Doanh thu quảng cáo	312,000,000	198,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,086,710,078</b>	<b>2,924,600,107</b>

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	234,056,292	586,687,817
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	801,039,868	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	232,450,000	232,450,000
<b>- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>2,510,475,222</b>	<b>3,191,238,633</b>
Phải trả tiền bán vé máy bay	244,214,191	150,863,191
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,447,196,169	1,501,196,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	65,000,000	75,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	171,457,658	171,457,658

Phải trả cổ tức cho TCT Hàng không Việt Nam *	-	-
Phải trả khác	582,607,204	1,292,721,615
<b>Cộng</b>	<b>3,778,021,382</b>	<b>4,010,376,450</b>

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a-Vay ngắn hạn:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Công	2,560,896,187	2,560,896,187	2,560,896,187	141,473	141,473	141,473
- Vay đối tượng khác	11,000,000,000	11,000,000,000	4,000,000,000		7,000,000,000	7,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>13,560,896,187</b>	<b>13,560,896,187</b>	<b>6,560,896,187</b>	<b>141,473</b>	<b>7,000,141,473</b>	<b>7,000,141,473</b>
<b>b-Vay dài hạn đến hạn trả:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại	1,127,097,035	1,127,097,035		576,598,750	1,703,695,785	1,703,695,785
- Vay ngân hàng TMCP Công	5,627,244,154	5,627,244,154		1,849,934,178	7,477,178,332	7,477,178,332
- Vay ngân hàng Đầu tư và nhát	600,000,000	600,000,000		200,000,000	800,000,000	800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>7,354,341,189</b>	<b>7,354,341,189</b>	<b>-</b>	<b>2,626,532,928</b>	<b>9,980,874,117</b>	<b>9,980,874,117</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>20,915,237,376</b>	<b>20,915,237,376</b>	<b>6,560,896,187</b>	<b>2,626,674,401</b>	<b>16,981,015,590</b>	<b>16,981,015,590</b>
<b>c-Vay dài hạn:</b>						
- Vay NH TMCP Ngoại thương	4,122,268,300	4,122,268,300			4,122,268,300	4,122,268,300

- Vay ngân hàng TMCP Công thương	13,596,374,514	13,596,374,514			13,596,374,514	13,596,374,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	499,892,000	499,892,000			499,892,000	499,892,000
<b>Cộng</b>	<b>18,218,534,814</b>	<b>18,218,534,814</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18,218,534,814</b>	<b>18,218,534,814</b>
<b>TC</b>	<b>39,133,772,190</b>	<b>39,133,772,190</b>	<b>6,560,896,187</b>	<b>2,626,674,401</b>	<b>35,199,550,404</b>	<b>35,199,550,404</b>

### 17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen	141,000,000			138,000,000	-	3,000,000
Quỹ	2,682,717,628			35,390,000	-	2,647,327,628
Quỹ thưởng ban quản	-	300,000,000		300,000,000		-
<b>Cộng</b>	<b>2,823,717,628</b>	<b>300,000,000</b>	<b>-</b>	<b>473,390,000</b>	<b>-</b>	<b>2,650,327,628</b>

### 18- Vốn chủ sở hữu :

#### a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>-</b>	<b>803,208,113</b>	<b>-</b>	<b>21,379,302,425</b>	<b>64,859,340,538</b>
Lãi trong năm 2018		-	-	-	14,854,282,327	14,854,282,327
Phân phối lợi nhuận trong năm 2018		-	-	-	22,874,171,249	22,874,171,249
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>-</b>	<b>803,208,113</b>	<b>-</b>	<b>13,359,413,503</b>	<b>56,839,451,616</b>
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	4,162,225,682	4,162,225,682

- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					369,188,409	369,188,409
- Trích các quỹ khen thưởng Ban điều hành					300,000,000	300,000,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>-</b>	<b>803,208,113</b>	<b>-</b>	<b>16,852,450,776</b>	<b>60,332,488,889</b>

<b>b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>b.1- Cổ đông trong nước</b>	<b>85.98%</b>	<b>36,694,660,000</b>	<b>77.07%</b>	<b>32,890,900,000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	0.84%	359,950,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	40.11%	17,118,300,000
<b>b.2 - Cổ đông nước ngoài</b>	<b>14.02%</b>	<b>5,982,170,000</b>	<b>22.93%</b>	<b>9,785,930,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>

<b>d)- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
<b>Số lượng cổ phiếu phát hành thêm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

<b>19- Lợi nhuận chưa phân phối :</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Lũy kế 2019</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	13,359,413,503	13,359,413,503	21,379,302,425	21,379,302,425
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,162,225,682	4,162,225,682	3,710,532,922	3,710,532,922
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	669,188,409	669,188,409	822,954,704	822,954,704
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		-	110,400,000	110,400,000
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-
+ Chi cổ tức năm 2016 (đợt 2: 40%)		-	-	-
+ Chi cổ tức năm 2016 (đợt 3: 36%)		-	-	-
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 1: 40%)		-	-	-
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)		-	-	-
- Trích thưởng ban điều hành	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	249,383,604	249,383,604	310,696,992	310,696,992
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	119,804,805	119,804,805	101,857,712	101,857,712
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại 2 TT		-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>16,852,450,776</b>	<b>16,852,450,776</b>	<b>24,266,880,643</b>	<b>24,266,880,643</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Quý I/2019	Lũy kế 2019	Quý I/2018	Lũy kế năm 2018
<b>21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>63,208,472,530</b>	<b>63,208,472,530</b>	<b>58,753,446,235</b>	<b>58,753,446,235</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	3,504,953,517	3,504,953,517	3,604,425,055	3,604,425,055
- Doanh thu bán thành phẩm		0	1,281,786,050	1,281,786,050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59,703,519,013	59,703,519,013	53,867,235,130	53,867,235,130
<b>22- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,642,074,000</b>	<b>1,642,074,000</b>	<b>1,143,174,182</b>	<b>1,143,174,182</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	1,368,444,000	1,368,444,000	995,396,182	995,396,182
- Giảm giá hàng bán		-		-
- Hàng bán bị trả lại	273,630,000	273,630,000	147,778,000	147,778,000
<b>23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>61,566,398,530</b>	<b>61,566,398,530</b>	<b>57,610,272,053</b>	<b>57,610,272,053</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,504,953,517	3,504,953,517	4,886,211,105	4,886,211,105
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	58,061,445,013	58,061,445,013	52,724,060,948	52,724,060,948
<b>24- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Lũy kế 2019</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,844,375,203	1,844,375,203	1,927,398,516	1,927,398,516
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	1,331,290,319	1,331,290,319
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48,334,432,008	48,334,432,008	43,854,379,072	43,854,379,072
<b>Cộng</b>	<b>50,178,807,211</b>	<b>50,178,807,211</b>	<b>47,113,067,907</b>	<b>47,113,067,907</b>
<b>25- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Lũy kế 2019</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,896,138	2,896,138	19,299,690	19,299,690
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102,612	102,612	783,837	783,837
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chiết khấu thanh toán		-		-
<b>Cộng</b>	<b>2,998,750</b>	<b>2,998,750</b>	<b>20,083,527</b>	<b>20,083,527</b>
<b>26- Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Lũy kế 2019</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>
- Lãi tiền vay	636,095,328	636,095,328	824,336,645	824,336,645
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	163,750	163,750	515,764	515,764
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
<b>Cộng</b>	<b>636,259,078</b>	<b>636,259,078</b>	<b>824,852,409</b>	<b>824,852,409</b>
<b>27- Thu nhập khác</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Lũy kế 2019</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	1,217,270,413	1,217,270,413
Nhập kho hàng tận dụng	19,656,075	19,656,075	64,234,978	64,234,978
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng		-		-
Thu nhập khác	709,815,255	709,815,255		
<b>Cộng</b>	<b>729,471,330</b>	<b>729,471,330</b>	<b>1,281,505,391</b>	<b>1,281,505,391</b>
<b>28- Chi phí khác</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Lũy kế 2019</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>
Chi thường tận dụng	7,865,100	7,865,100	25,700,000	25,700,000
Xuất hủy hàng	3,490,487	3,490,487	8,942,253	8,942,253
Chi phí khác	56,426,074	56,426,074	51,000,000	51,000,000
<b>Cộng</b>	<b>67,781,661</b>	<b>67,781,661</b>	<b>85,642,253</b>	<b>85,642,253</b>

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý I/2019	Lũy kế 2019	Quý I/2018	Lũy kế năm 2018
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5,097,803,388</b>	<b>5,097,803,388</b>	<b>4,522,645,955</b>	<b>4,522,645,955</b>
<i>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</i>	<i>54,999,999</i>	<i>54,999,999</i>	<i>51,000,000</i>	<i>51,000,000</i>
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	54,999,999	54,999,999	51,000,000	51,000,000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>5,152,803,387</b>	<b>5,152,803,387</b>	<b>4,573,645,955</b>	<b>4,573,645,955</b>
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	571,723,494	571,723,494	761,332,483	761,332,483
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	324,294,111	324,294,111	276,905,241	276,905,241
<b>Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm</b>	<b>896,017,605</b>	<b>896,017,605</b>	<b>729,355,407</b>	<b>729,355,407</b>
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	570,673,350	570,673,350	760,095,061	760,095,061
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	324,156,366	324,156,366	266,066,513	266,066,513
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	-	-
+ Hoạt động khác	1,187,889	1,187,889	12,076,150	12,076,150
<b>- Thu nhập chịu thuế của Công ty</b>	<b>4,256,785,782</b>	<b>4,256,785,782</b>	<b>3,844,290,548</b>	<b>3,844,290,548</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	4,119,544,332	4,119,544,332	2,288,545,093	2,288,545,093
+ Hoạt động khác	82,241,451	82,241,451	1,246,863,138	1,246,863,138
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>935,577,706</b>	<b>935,577,706</b>	<b>812,113,033</b>	<b>812,113,033</b>
<b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT</b>	<b>95,220,550</b>	<b>95,220,550</b>	<b>105,031,387</b>	<b>105,031,387</b>
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	94,982,972	94,982,972	102,616,157	102,616,157
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	-	-
+ Hoạt động khác	237,578	237,578	2,415,230	2,415,230
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này tại 2 TT Đào tạo	-	-	-	-
<b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty</b>	<b>840,357,156</b>	<b>840,357,156</b>	<b>707,081,646</b>	<b>707,081,646</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	823,908,866	823,908,866	457,709,019	457,709,019
+ Hoạt động khác	16,448,290	16,448,290	249,372,627	249,372,627
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4,162,225,682</b>	<b>4,162,225,682</b>	<b>3,710,532,922</b>	<b>3,710,532,922</b>

\* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-mô tô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2019	Lũy kế 2019	Quý I/2018	Lũy kế năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4,162,225,682	4,162,225,682	3,710,532,922	3,710,532,922
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(369,188,409)	(369,188,409)	(412,554,704)	(412,554,704)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	369,188,409	369,188,409	412,554,704	412,554,704
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	369,188,409	369,188,409	412,554,704	412,554,704



+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS				-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,793,037,273	3,793,037,273	3,297,978,218	3,297,978,218
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	889	889	773	773

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2019	Lũy kế 2019	Quý I/2018	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	22,331,135,683	22,331,135,683	22,320,154,297	22,320,154,297
- Chi phí nhân công	16,603,171,078	16,603,171,078	15,963,525,229	15,963,525,229
- Chi phí vật liệu SX	1,137,820,687	1,137,820,687	884,505,217	884,505,217
- Chi phí dụng cụ SX	825,997,388	825,997,388	637,513,516	637,513,516
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,327,469,455	4,327,469,455	4,779,437,746	4,779,437,746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,744,240,644	5,744,240,644	5,643,314,145	5,643,314,145
- Chi phí khác bằng tiền	5,527,189,549	5,527,189,549	3,301,270,205	3,301,270,205
<b>Cộng</b>	<b>56,497,024,484</b>	<b>56,497,024,484</b>	<b>53,529,720,355</b>	<b>53,529,720,355</b>

### 32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý I/2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	34,717,734,092	4,673,856,353	15,493,499,894	1,776,706,977	2,091,648,919
Các khoản giảm trừ DT	495,452,682	150,628,000	479,644,000	17,449,500	
Giá vốn	27,712,665,327	3,320,272,656	13,310,567,432	1,243,961,738	1,525,600,754
Tài sản cố định HH	44,669,424,586	4,714,392,982	50,095,944,615	5,446,035,213	2,323,492,613
- Nguyên giá	86,926,577,863	21,625,742,508	71,705,845,746	6,689,003,152	15,991,904,849
- Hao mòn	42,815,672,044	16,911,349,526	21,609,901,131	1,242,967,939	13,668,412,236

Quý I/2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	32,083,302,033	4,905,531,062	22,066,041,044	1,790,687,424	2,362,910,967
Các khoản giảm trừ DT	518,842,363	229,103,000	789,207,626	25,709,011	79,212,000
Giá vốn	25,234,295,571	3,572,065,480	17,882,694,606	1,341,808,303	2,147,943,251
Tài sản cố định HH	37,075,348,036	4,046,740,791	45,131,580,237	5,265,366,610	2,342,753,067
- Nguyên giá	87,851,711,817	22,458,982,181	71,939,241,655	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	50,776,363,781	18,412,241,390	26,807,661,418	1,623,582,876	14,240,951,782

\* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:  
- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay

- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xi nghiệp vận chuyển hành khách
- Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

### 33- Các bên có liên quan

#### a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý I/2019	Lũy kế 2019	Quý I/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	30,139,204,980	30,139,204,980	27,775,744,348	27,775,744,348
	Cổ tức được hưởng				
	Cổ tức đã trả			-	
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	-		110,400,000	110,400,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	827,500,000	827,500,000	955,374,604	955,374,604

\* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/03/2019	31/03/2018
<b>Nợ phải thu</b> Tổng công ty Hàng không Việt Nam	4,288,602,133	3,370,612,259
<b>Nợ phải trả về cổ tức</b> Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	

\* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

#### 34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

\* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng ngày 24 tháng 4 năm 2019

Người lập

*Phạm Thị Thương*  
Phạm Thị Thương

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Minh Huyền*  
Nguyễn Thị Minh Huyền

Tổng giám đốc



*Nguyễn Thanh Đông*  
Nguyễn Thanh Đông